**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Năm 2014

*\*, Thông tin khái quát*

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900531222

Vốn điều lệ: 29.999.890.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 29.999.890.000 đồng

Địa chỉ: Khối 8, Phường Bến thuỷ, TP Vinh, Nghệ an

Số điện thoại: 0383.555245 Số fax: 0383.856007

Website: Nhuabaobivinh.comvn

Mã cổ phiếu: VBC

*\*, Quá trình hình thành và phát triển*

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh tiền thân là Nhà máy Nhựa Bao bì thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4, được thành lập theo quyết định số 1531/QĐ/QP ngày 31 tháng 8 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau một thời gian xây dựng và ổn định bộ máy, đầu năm 1997 đơn vị chính thức đi vào hoạt động.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, ngày 10/10/2002 Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án thí điểm chuyển Nhà máy Nhựa Bao bì thuộc Công ty Hợp tác kinh tế thành Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần ngày 01/01/2003.

Ngày 04/02/2010 Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã có Quyết định số 66/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh (VBC) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 17/03/2010 là ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu VBC.

Tháng 8 năm 2011, công ty mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh bằng việc chính thức đưa vào hoạt động Nhà máy sản xuất bao bì cơ sở II tại Gia lách, Nghi xuân Hà tĩnh với tổng vốn đầu tư 54 tỷ đồng.

Qua hơn 15 năm hoạt động công ty đã phát triển vững mạnh về mọi mặt và trở thành Công ty sản xuất bao bì lớn nhất khu vực miền Trung với sản lượng 100 triệu vỏ bao mỗi năm. Sản phẩm của công ty có mặt trên thị trường toàn quốc và được khách hàng tin cậy.

*\*, Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất, mua, bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

+ Mua, bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy Krapt, máy móc sản xuất bao bì…);

Địa bàn kinh doanh: Toàn quốc và xuất khẩu.

*Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

+ Mô hình quản trị công ty bao gồm:

Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị .

+ Cơ cấu bộ máy quản lý.

Ban Điều hành đứng đầu là Giám đốc công ty, một Phó giám đốc phụ trách thị trường, một Phó giám đốc phụ trách công tác Chính trị Hành chính và 4 phòng chức năng bao gồm: Phòng Tổng hợp, Phòng Chính trị Hành chính, Phòng Tài chính, Phòng Điều hành Cơ sở 2, Ban Điều hành Cơ sở 2

Các công ty con, công ty liên kết: Không có

*\*, Định hướng phát triển*

Trong năm tới và những năm tiếp theo Công ty tiếp tục phát huy tốt công suất thiết bị tại hai cơ sở, giữ vững thị trường hiện có và khai thác, lựa chọn các thị trường mới có hiệu quả về kinh doanh và khả năng thanh thanh toán.

Hoàn thiện việc đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất bao container loại 1,5-2 tấn và bao PP các loại nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng ngày càng cao của thị trường.

Nắm bắt sự thay đổi thị hiếu tiêu dùng, nghiên cứu phương án đầu tư bao dán đáy thay thế dần vỏ bao xi măng truyền thống.

Tìm kiếm thị trường và các ngành nghề sản xuất mới liên quan đến ngành nhựa để đầu tư giai đoạn II Dự án Nhà máy sản xuất bao bì tại Cơ sở II Gia lách, Nghi xuân, Hà tĩnh.

*\*, Các rủi ro:*

Thị trường dịch chuyển dần sang sử dụng bao dán đáy, bao Jamboo, Sling xuất khẩu, sản lượng xi măng rời sụt giảm mạnh dẫn đến thị trường cung cấp vỏ bao cạnh tranh khốc liệt do cung lớn hơn cầu. Yêu cầu của khách hàng về chất lượng sản phẩm và giá bán ngày càng cao, nên công ty luôn đứng trước nguy cơ mất thị trường. Bên cạnh đó, nguyên liệu đầu vào chiếm trên 80% giá thành chủ yếu từ nguồn nhập khẩu nên giá cả biến động thất thường gây khó khăn cho đảm bảo quá trình sản xuất và công tác hạch toán.

*\*, Tình hình hoạt động trong năm*

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Mặc dù gặp nhiều khó khăn về thị trường và giá cả nguyên liệu biến động thất thường, tuy nhiên dưới sự định hướng của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, sự nỗ lực của Ban điều hành, Kết quả sản xuất kinh doanh truy không bằng năm 2013 nhưng Công ty duy trì được ổn định và vượt chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Kế hoạch**  **Năm 2014** | **Thực hiện**  **năm 2014** | **%**  **So với KH** | **%**  **So với 2013** |
| 1 | Sản lượng | Triệu vỏ bao | 95,77 | 97,33 | 102 | 92 |
| 2 | Manh TP | Tấn | 460 | 458 | 99 | 32 |
| 3 | Doanh thu | Tỉ đồng | 590 | 609 | 103 | 93 |
| 4 | Lợi nhuận | Tỉ đồng | 25 | 27,6 | 110 | 91 |

Đánh giá về nguyên nhân kết quả sản xuất kinh doanh đạt được:

Khắc phục khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm; giữ thị trường truyền thống kết hợp với tìm kiếm khai thác thị trường mới vỏ bao PP, Jam boo, Silinh để bù đắp sản lượng vỏ bao xi măng và tạo việc làm cho người lao động. Kết hợp giữa yêu cầu sản xuất sản phẩm mới với đầu tư bổ sung các nguồn lực mua sắm thiết bị, phương tiện, công nghệ, bổ sung lao động, đào tạo tay nghề để từng bước đáp ứng cho sản xuất những loại mặt hàng mới.

Lãnh đạo củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý theo hướng tinh gọn, chuyên sâu và phát huy tính chủ động, trách nhiệm của cán bộ các cấp trong các lĩnh vực hoạt động công tác; đảm bảo cho công tác tổ chức và quản lý sản xuất thông suốt và hiệu quả.

Công tác công nghệ, kỹ thuật có nhiều cố gắng trong áp dụng, nghiên cứu, sử dụng cải tiến thiết bị đáp ứng cho nhu cầu sản xuất; đồng thời góp phần tích cực cho việc cải thiện năng suất lao động ở một số công đoạn, tiết kiệm nguyên liệu và duy trì ổn định chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, giữ hiệu quả sản xuất trong điều kiện giá nguyên liệu đầu vào tăng, giá sản phẩm bán ra thị trường giảm.

  Lãnh đạo thực hiện công tác quản lý tài chính đúng chế  độ, quy định. Quản lý chặt chẽ công nợ, mức thu nợ trong năm đạt 102% so với doanh thu hàng hóa bán ra; luôn đảm bảo vốn cho sản xuất và thanh toán các chế đối với người lao động, nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, cổ tức cho cổ đông đúng hạn. Nghiêm túc, chủ động thực hiện công tác thanh kiểm tra, kiểm toán theo quy định pháp luật. Duy trì chế độ báo cáo cung cấp thông tin kịp thời cho các cơ quan tổ chức có thẩm quyền.

- Tổ chức và nhân sự

*+ Giám đốc công ty*

Họ và tên : Ông Nguyễn Xuân Hải - Giám đốc

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 03/6/1969

Nơi sinh : Hà Tĩnh

Số CMND : 183119074 Cấp ngày: 17/5/1996 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Thạch Đồng, TP Hà Tĩnh, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : Khối 13, Phường Trung Đô, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 01/2002 - Trưởng phòng Kế hoạch Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 01/2004 - Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa-Bao bì Vinh, Ủy viên HĐQT công ty.

- Tháng 6/2004 - Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh - Phó chủ tịch HĐQT công ty.

*+ Phó giám đốc*

Họ và tên : Ông Cao Xuân Vinh - Phó Giám đốc

Giới tính : Nam

Ngày sinh : 17/6/1969

Nơi sinh : Nghệ An

Số CMND : 14A951041355 Cấp ngày: 01/7/2002 Nơi cấp: QK4

Dân tộc : Kinh Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Lĩnh Sơn, Anh Sơn, Nghệ An

Địa chỉ thường trú : Xã Hưng Lộc, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật

Quá trình công tác:

- Tháng 9/2002 - Phó Chủ tịch công đoàn cơ sở Công ty Hợp tác kinh tế.

- Tháng 6/2005 - Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 1/2008 - Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh, Ủy viên HĐQT công ty.

*+ Phó giám đốc*

Họ và tên: Lê Xuân Thọ

Giới tính : Nam

Ngày sinh: 20/02/1978

Số CMND: 183160708 Cấp ngày: 23/17/1997 Nơi cấp: CA Hà Tĩnh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Xã Đức nhân, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: Khối Trung đô, phường Hưng Dũng, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Đơn vị công tác : Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Chức vụ : Phó Giám Đốc Thị Trường

Quá trình công tác:

Tháng 04/2002 – Ban thị trường Công ty Cổ phần nhựa bao bì Vinh

Tháng 07/2003 – Trưởng ban thị trường - Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

Tháng 01/2007 - Trưởng phòng thị trường- Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

Tháng 08/2013- Phó Giám Đốc thị trường- Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh

*+ Kế toán trưởng*

Họ và tên : Bà Trần Thị Hồng Thái - Kế toán trưởng

Giới tính : Nữ

Ngày sinh : 20/9/1976

Nơi sinh : Nghệ An

Số CMND : 182112152 Cấp ngày: 09/4/2009 Nơi cấp: CA Nghệ An

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Sơn Trung, Hương Sơn, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú : Số 8, Ngõ 5 Đường Lê Văn Tám, TP Vinh, Nghệ An

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

- Tháng 01/1999 - Kế toán Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

- Tháng 02/2006 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh.

-Tháng 01/2008 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh, Ủy viên HĐQT công ty.

|  |  |
| --- | --- |
| **TV Ban điều hành** | **CP có quyền biểu quyết** |
| Nguyễn Xuân Hải | 585.478 |
| Cao Xuân Vinh | 302.259 |
| Trần Thị Hồng Thái | 144.257 |

- Quyền lợi của Ban Giám đốc:

Tiền lương Giám đốc 24 triệu đồng/ tháng

Tiền lương Phó giám đốc 19 triệu đồng/ tháng

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Số lượng người lao động trong công ty tại thời điểm 31/12/2014 là: 500 người.

Lao động gián tiếp Công ty trả lương khoán theo vị trí công việc được giao theo tháng. Lao động trực tiếp Công ty trả lương theo đơn giá, định mức sản phẩm.

Người lao động làm việc thêm giờ ngày bình thường được thanh toán thêm 50%, làm ca đêm thanh toán thêm 50% tiền lương, nếu làm việc vào ngày lễ được thanh toán 300% tiền lương. Các chế độ tiền lương, tiền thưởng, chế độ phụ cấp, tiền quà ngày lễ, tết, chế độ bảo hiểm, y tế, khám chữa bệnh, chế độ tham quan, du lịch, nâng bậc lương, bậc thợ vv…được giải quyết đúng đủ, công khai. Chế độ ăn ca được duy trì thường xuyên, bảo đảm được định lượng, tiêu chuẩn và an toàn vệ sinh thực phẩm. Làm việc đủ 8 giờ/ngày được hưởng chế độ ăn cơm ca với mức 20.000 đồng/người/ca;

Chế độ bồi dưỡng độc hại, các chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, trang bị bảo hộ lao động được thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trên cơ sở xếp loại lao động và căn cứ vào nguồn quỹ của Công ty định kỳ hàng quý, sáu tháng, năm người lao động được Công ty trích quỹ khen thưởng hoàn thành kế hoạch dựa theo kết quả xếp loại lao động trong kỳ đó.

- Các chế độ tiền lương, tiền thưởng và các khoản trợ cấp được Công ty thanh toán đúng đủ vào các ngày từ 15-20 hàng tháng.

+ Trợ cấp: Thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động theo quy định của pháp luật.

*\*, Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

Công tác đầu tư được thực hiện đúng quy trình, quy định của Nhà nước và các cấp có thẩm quyền, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình, thiết bị đầu tư. Thực hiện đầu tư đến đâu khai thác thị trường, bố trí sản xuất đến đó vì vậy đã phát huy tốt hiệu quả sau đầu tư.

Năm 2014 Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất bao container và nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất bao container nhằm hạn chế mua ngoài giá cao . Giá trị đầu tư đạt 6,047 tỷ đồng. Ngoài ra, công ty đầu tư thêm 02 xe tải Huyndai trọng tải 20 tấn xuất xứ Hàn quốc với tổng mức đầu tư 4,5 tỷ đồng nhằm đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hoá;

*\*, Tình hình tài chính*

- Tình hình tài chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **% tăng giảm** |
| Tổng giá trị tài sản  Doanh thu thuần  Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  Lợi nhuận khác  Lợi nhuận trước thuế  Lợi nhuận sau thuế  Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 302.846.783.962  653.178.570.335  30.733.113.608  (536.045.202)  30.197.068.406  22.256.051.383  50% | 260.116.269.975  609.524.874.572  27.864.997.048  (196.461.866)  27.668.535.182  21.455.539.958  50% | 86%  93%  91%  92%  96%  100% |

* Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các chỉ tiêu** | **Năm 2012** | **Năm 2013** | **Ghi chú** |
| *Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*   * Hệ số thanh toán ngắn hạn:   TSLĐ/Nợ ngắn hạn   * Hệ số thanh toán nhanh:   TSLĐ - Hàng tồn kho  Nợ ngắn hạn | 1,15  0,77 | 1,24  0,88 |  |
| *Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*   * Hệ số Nợ/Tổng tài sản * Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 0,72  2,67 | 0,66  1,99 |  |
| *Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*   * Vòng quay hàng tồn kho:   Giá vốn hàng bán  Hàng tồn kho bình quân   * Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 9,5  2,15 | 10,3  2,34 |  |
| *Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*   * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu * Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản * Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,03  0,74  0,07  0,047 | 0,03  0,24  0,08  0,045 |  |

*\*, Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

- Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.999.989 cổ phần

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

Cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.999.989 cổ phần

- Cơ cấu cổ đông:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu cổ đông** | **Số lượng** | **CP sở hữu** | **Tỷ lệ (%)** |
| + Cổ đông lớn  + Cổ đông nhỏ | 2  156 | 2.495.355  504.634 | 83,2  16,8 |
| + Cổ đông cá nhân  + Cổ đông tổ chức | 150  8 | 504.204  2.495.785 | 16,8  83,2 |
| + Cổ đông trong nước  + Cổ đông nước ngoài | 167  2 | 2.996.389  3.600 | 99  1 |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có

*\*, Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc*

Năm 2014 Công ty thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện thị trường tiêu thụ vỏ bao xi măng giảm sút; đồng thời nhu cầu thị trường có xu thế dịch chuyển sang sử dụng loại vỏ bao xi măng Jamboo, silinh, bao dán đáy ...

Mặt khác giá hạt nhựa, xăng dầu, chi phí vận tải hàng hoá tăng cao, nhất là giai đoạn chín tháng đầu năm; trong khi thị trường ngày càng mất cân đối do cung lớn hơn cầu, làm gia tăng áp lực cạnh tranh, sản phẩm bán ra không tăng được giá, thậm chí một số sản phảm phải giảm giá để duy trì sản xuất, đảm bảo việc làm.

Từ thực tế những khó khăn trên Công ty đã có nhiều giải pháp hữu hiệu, nắm bắt tình hình thị trường từng thời điểm, tranh thủ thời cơ, phát huy các nguồn lực để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các mặt công tác đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ đề ra.

**I- Kết quả thực hiện hiện nhiệm vụ năm 2014:**

**1- Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh:**

*a- Kết quả:*

+ Sản lượng: 96.660.000/95.770.000 vỏ bao các loại, đạt trên 100% KH năm.

+ Doanh thu: 609/590 tỉ đồng, đạt 103% KH năm

+ Lợi nhuận: 27,6/25 tỉ đồng, đạt 110,6 % KH năm.

+ Thu nhập BQ: 7,2 /6,12 triệu đồng, đạt 117% KH năm

*b- Đánh giá:*

Các chỉ tiêu kinh tế đều đạt và vượt kế hoạch, riêng chỉ tiêu về lợi nhuận và thu nhập người lao động tăng cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

+ Đã có nhiều cố gắng trong việc khai thác thị phần vỏ bao xi măng để ổn định sản xuất tại cơ sở 2. Ngoài ra tích cực mở rộng, tìm kiếm thị trường để phát huy sản xuất tiêu thụ vỏ bao PP, Bao Jamboo, Bao Sling tại cơ sở 1.

+ Công tác quản lý điều hành được củng cố và tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các bộ phận, phòng, ban đảm bảo cho công tác tổ chức và quản lý sản xuất thông suốt và hiệu quả.

+ Công tác công nghệ, kỹ thuật có nhiều cố gắng trong áp dụng, nghiên cứu, cải tiến thiết bị đáp ứng cho nhu cầu sản xuất một số sản phẩm, mẫu mã mới; đồng thời góp phần tích cực cho việc cải thiện năng suất lao động ở một số công đoạn, tiết kiệm nguyên liệu và duy trì ổn định chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, giữ hiệu quả sản xuất trong điều kiện giá nguyên liệu đầu vào tăng, giá sản phẩm bán ra thị trường giảm.

+ Thực hiện công tác quản lý tài chính đúng chế độ, quy định, luôn đảm bảo vốn cho sản xuất và thanh toàn các chế đối với người lao động, nghĩa vụ giao nộp thuế cho Nhà nước. Nghiêm túc, chủ động tổ chức thực hiện công tác thanh kiểm tra, kiểm toán theo quy định pháp luật. Duy trì chế độ báo cáo cung cấp thông tin kịp thời cho các cơ quan tổ chức có thảm quyền.

**2- Nhiệm vụ xây dựng đơn vị:**

Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý điều hành sản xuất tại hai cơ sở, kiện toàn sắp xếp lại một số phòng ban ở cơ quan Công ty từng bước đã phát huy hiệu quả, khắc phục được những hạn chế tồn tại và đáp ứng theo yêu cầu nhiệm vụ quản lý mới của công ty.

Từng bước điều chỉnh, bố trí lao động phù hợp giữa hai cơ sở, phát huy tay nghề chuyên môn, điều hòa ngày công, thu nhập và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ sản xuất.

**III- Những hạn chế khuyết điểm và nguyên nhân:**

- Vẫn còn tình trạng đảng viên, lao động vi phạm chính sách dân số KHHGĐ sinh con thứ ba.

- Còn để xẩy ra tình trạng mất an toàn nghiêm trọng khi tham gia giao thông

**II- Mục tiêu, nhiệm vụ, chủ trương biện pháp thực hiện nhiệm vụ năm 2015**

Cùng với việc thực hiện nhiệm vụ SXKD, năm 2015 là năm có nhiều sự kiện trọng đại của đất nước và là năm tiến hành đại hội Đảng các cấp; nên sẽ chi phối, tác động đến tổ chức các mặt hoạt động của đơn vị.

Giá cả nguyên vật liệu biến động mạnh, nhất là hạt nhựa hiện nay giảm sâu so với thời điểm tháng 10/2014 giảm 4.000 đ/kg sẽ ảnh hưởng lớn đến giá vỏ bao khi ký kết hợp đồng năm 2015.

**1, Chỉ tiêu, nhiệm vụ chủ yếu :**

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phấn đấu thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của năm 2015 với các chỉ tiêu nhiệm vụ sau:

- Sản lượng: Sản xuất và tiêu thụ 96.350.000 sản phẩm.

- Doanh thu: 592 tỉ đồng.

- Lợi nhuận: 27 tỉ đồng.

- Thu nhập BQ/Người/tháng: 7.250.000 đồng.

**2, Công tác thị trường đầu ra:**

+ Giữ thị phần hiện có: trong điều kiện cạnh tranh gay gắt, cần phải cố gắng giữ được các khách hàng hiện có bằng nhiều chính sách linh hoạt trong từng điều kiện cụ thể: Xây dựng mối quan hệ tốt, giữ được chất lượng, tiến độ cung cấp và giá bán cạnh tranh. Làm tốt dịch vụ bán hàng.

+ Đầu tư mở rộng thị trường bao PP, jambo, sling, manh thương phẩm .

+ Ngoài các thị trường hiện có, xúc tiến các bước tìm hiểu, khảo sát để xuất khẩu bao các loại, trong đó chú trọng các cơ hội xuất khẩu bao jumbo.

**3, Công tác thị trường đầu vào:**

-Thường xuyên theo dõi diễn biến về giá cả, nguồn cung cấp nguyên vật liệu - vật tư phục vụ sản xuất để có các biện pháp kịp thời khi có các diễn biến bất lợi của thị trường đồng thời tận dụng tốt các cơ hội để mua NVL-vật tư với giá thấp , dự trữ hợp lý

- Thực hiện việc mua bán nguyên vật liệu, vật tư thông qua cơ chế chào giá cạnh tranh rộng rãi để lựa chọn khách hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu có chất lượng, số lượng, tiến độ và giá cả tối ưu nhất

**4. Công tác Công nghệ - Chất lượng- Kỹ thuật:**

- Duy trì và phát huy tốt công nghệ sản xuất nhằm nâng cao chất lượng tiết kiệm chi phí. Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra giám sát về chất lượng sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

- Khai thác tối đa hệ số sử dụng của máy móc thiết bị, tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng, đảm bảo hệ số sử dụng MMTB đạt 90- 95%. Thực hiện tốt các quy trình vận hành. Đảm bảo lực lượng cơ khí, bảo trì đủ về số lượng và tay nghề để đáp ứng yêu cầu sản xuất.

- Thường xuyên nghiên cứu, phát huy cải tiến kỹ thuật nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, phát huy tối đa hiệu quả hệ thống thiết bị, nhằm đáp ứng được yêu cầu của khách hàng cả về sản lượng,chất lượng, tiến độ giao hàng.

**5. Công tác tài chính:**

- Tập trung đầu tư cho công tác thu hồi công nợ .

- Đáp ứng nguồn vốn linh hoạt, chủ động cho SXKD.

- Đảm bảo công tác thống kê, hạch toán chi phí chính xác, kịp thời

**6. Công tác tổ chức lao động, tiền lương:**

- Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác đào tạo, tuyển dụng, quản lý chất lượng lao động để có đội ngũ lao động tay nghề cao, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, lành nghề.

- Nghiên cứu để áp dụng mô hình quản lý tiên tiến trong điều kiện SX càng ngày càng mở rộng nhưng đội ngũ quản lý không tăng, tiết kiệm chi phí những vẫn đáp ứng được các yêu cầu về quản lý SXKD .

**7. Tổ chức sản xuất:**

- Ổn định cơ cấu tổ chức biên chế theo mô hình phòng,(ban) điều hành ở mỗi cơ sở. Thu gọn các đầu mối phòng ban. Tập trung phát huy vai trò trách nhiệm của các bộ phận tham gia điều hành SX tại cơ sở SX, phát huy vai trò tham mưu, quản lý ở khối gián tiếp cơ quan.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện tốt các nội quy, quy chế của Công ty

**8. Công tác Đảng, công tác chính trị:**

- Quán triệt NQ của Đảng ủy Công ty HTKT và định kỳ ra NQ lãnh đạo toàn diện các mặt hoạt động của Công ty theo kế hoạch. Chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Làm tốt công tác xây dựng Đảng, công tác đoàn thể và các mặt hoạt động khác theo kế hoạch đã xây dựng

**9. Các biện pháp khác:**

- Cải tiến và đưa vào áp dụng triệt để quy trình làm việc theo tiêu chuẩn ISO 9001-2008 để tăng cường hiệu lực trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty

- Làm tốt công tác BHLĐ, an toàn PCCC, phòng chống bão lụt và an toàn mọi mặt khác trong quá trình SXKD

*\*,* Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Ngay từ đầu năm 2014, sản xuất kinh doanh của công ty đã gặp khó khăn nhiều khó khăn chồng chất. Giá nguyên liệu tăng từ 25-30% so với giá lập kế hoạch sản xuất. Từ tháng 4/2014, do chính sách hạn chế tải trọng của Bộ Giao thông vận tải, chi phí vận tải tăng 30-40%. Thị trường vỏ bao xi măng truyền thống giảm dần do các công ty xi măng chuyển sang tiêu thụ xi măng rời, clanke hoặc sử dụng bao dán đáy để tiết kiệm chi phí. Việc làm thu nhập người lao động giảm sút.

Tuy nhiên, với sự nỗ lực cố gắng của Ban điều hành, sự đoàn kết đồng thuận cao của toàn thể cán bộ công nhân viên, công ty đã thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu Đại hội đồng cổ đông đặt ra.

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty xin báo cáo đến toàn thể Quí vị cổ đông về kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2014; Kế hoạch sản xuất kinh doanh và các chương trình mục tiêu năm 2015.

I. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty trong năm 2014

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **đvt** | **Kế hoạch**  **năm 2014** | **Thực hiện**  **năm 2014** | **%**  **So với KH** | **%**  **So với 2013** |
| 1 | Sản lượng | Triệu vỏ bao | 95,77 | 97,33 | 102 | 92 |
| 2 | Manh TP | Tấn | 460 | 458 | 99 | 32 |
| 3 | Doanh thu | Tỉ đồng | 590 | 609 | 103 | 93 |
| 4 | LN trước thuế | Tỉ đồng | 25 | 27,6 | 110 | 92 |
| 5 | Lãi /CP | đồng | 6.500 | 7.152 | 110 | 96 |
| 6 | Thu nhập BQ | Tr.đ/ng/tháng | 6,12 | 7,2 | 117 | 94 |

.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị trong năm qua Ban điều hành đã khắc phục khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm; giữ thị trường truyền thống kết hợp với tìm kiếm khai thác thị trường mới vỏ bao PP, Jambo, Slinh để bù đắp sản lượng vỏ bao xi măng và tạo việc làm cho người lao động. Kết hợp giữa yêu cầu sản xuất sản phẩm mới với đầu tư bổ sung các nguồn lực mua sắm thiết bị, phương tiện, công nghệ, bổ sung lao động, đào tạo tay nghề để từng bước đáp ứng cho sản xuất những loại mặt hàng mới. Công ty vẫn đạt và vượt các chỉ tiêu SXKD mà Đại hội đồng cổ đông đề ra.

- Vốn luôn được bảo toàn, phát triển và sử dụng đúng mục đích. Triển khai các biện pháp huy động vốn phù hợp nhằm cơ cấu tối ưu nguồn vốn và sử dụng vốn có hiệu quả.

- Các quy chế, quy định được ban hành phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo quản trị công ty ngày càng đi vào nề nếp.

- Chất lượng sản phẩm ổn định và giá luôn cạnh tranh giúp công ty giữ được khách hàng và thị phần được mở rộng. Công tác thị trường được đẩy mạnh tạo sự gắn kết giữa công ty và khách hàng.

- Luôn chú trọng chăm lo đến đời sống cán bộ công nhân viên, đảm bảo việc làm thường xuyên cho người lao động. Chính sách lương thưởng đều được thực hiện đầy đủ, khuyến khích tăng năng suất lao động.

II. Hoạt động của HĐQT.

Năm 2014, các phiên họp của HĐQT đều được triệu tập, tổ chức theo đúng quy định, đảm bảo số các thành viên HĐQT tham gia theo quy định, các nội dung biểu quyết đều đạt đồng thuận cao, các vấn đề lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện theo đúng trình tự. Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn; bám sát định hướng của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và tình hình thực tế của Công ty để đề ra và triển khai các Nghị quyết nhằm giám sát, chỉ đạo mọi hoạt động của Công ty. Cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và các kế hoạch khác năm 2014 trình ĐHĐCĐ phê duyệt;

- Căn cứ tình hình thực tế, giao chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2014 theo từng quý cho Ban điều hành tổ chức thực hiện

- Thông qua các Báo cáo tài chính và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý và năm 2014, từ đó kịp thời đưa ra các định hướng và thống nhất các biện pháp hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra;

- Quyết định công tác tổ chức cán bộ và kế hoạch tiền lương thuộc thẩm quyền của HĐQT quyết định.

- Phê duyệt đầu tư máy móc thiết bị sản xuất bao Jamboo, sling và phương tiện vận tải phục vụ giao nhận hàng hóa, vật tư.

III. Đánh giá hoạt động của Ban điều hành.

Xác định được khó khăn, thách thức nên ngay từ khi nhận nhiệm vụ, Ban điều hành đã chủ động xây dựng các nội dung công việc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ SXKD mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông giao cho.

HĐQT đánh giá Ban điều hành trong năm 2013 đã thực hiện tốt nội dung sau:

* Tổ chức triển khai thực hiện tốt nội dung Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị để mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.
* Tuân thủ các quy định của pháp luật, tuân thủ các quy chế nội bộ mà Hội đồng quản trị đã ban hành trong điều hành sản xuất kinh doanh.
* Chủ động thực hiện việc đẩy mạnh công tác thị trường một cách tích cực, làm tốt dịch vụ sau bán hàng, xây dựng củng cố uy tín, thương hiệu của công ty.
* Thực hiện tốt chế độ chính sách, đảm bảo việc làm cho người lao động.

Tuy nhiên, trong hoạt động của mình, Ban điều hành vẫn còn những hạn chế sau:

- Chất lượng sản phẩm chưa ổn định, vẫn còn tình trạng vi phạm do lỗi chủ quan ảnh hưởng đến uy tín và hiệu quả sản xuất; nguyên nhân chính là trách nhiệm kiểm soát của cán bộ, nhân viên chuyên môn còn chủ quan, chưa duy trì thường xuyên, công nhân lao động vẫn còn tình trạng chạy theo khối lượng, làm bừa, làm ẩu.

- Còn xẩy ra tình trạng mất an toàn nghiêm trọng khi tham gia giao thông do ông tác quản lý xe, lái xe chưa chặt chẽ.

3. PHƯƠNG HƯỚNG NĂM 2015

Năm 2015, diễn biến thị trường tiềm ẩn những biến động phức tạp, khó lường, khó khăn thách thức cho công tác điều hành SXKD còn nhiều, Hội đồng quản trị đề xuất với Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua một số định hướng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **ĐVT** | **Thực hiện**  **năm 2014** | **Kế hoạch**  **năm 2015** |
| 1 | Sản lượng | Triệu vỏ bao | 97,33 | 96,35 |
| 2 | Manh TP | Tấn | 458 | 460 |
| 3 | Doanh thu | Tỉ đồng | 609 | 592 |
| 4 | LN trước thuế | Tỉ đồng | 27,6 | 27,3 |
| 5 | Lãi /CP | đồng | 7.152 | 7.098 |
| 6 | Thu nhập BQ | Tr.đ/ng/tháng | 7,2 | 7,25 |

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng quản trị như Ban hành Quy chế tiền lương, các quy chế quản trị khác... duy trì được sự ổn định và phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Dự kiến mức chia cổ tức năm 2015 là 5.000 đ/cổ phần.

- Xây dựng các biện pháp hữu hiệu để quản lý chặt chẽ và tiết giảm chi phí kinh doanh trên toàn hệ thống.

- Tăng cường công tác quản trị tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, thu hồi triệt để số dư nợ quá hạn đảm bảo độ an toàn về vốn, quay nhanh vòng vốn.

- Tiếp tục nghiên cứu thị hiếu tiêu dùng để kịp thời chỉ đạo đầu tư máy móc thiết bị chuyển sang sản xuất bao dán đáy

- Giám sát, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 đề ra,

*\*,*  Quản trị công ty

- Hội đồng quản trị

* Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TV HĐQT** | **CP có quyền biểu quyết** | **TV điều hành/ không ĐH** | **SL chức danh nắm giữ ở TC khác** |
| Phan Trí Nghĩa | 603.950 | Không điều hành | 1 |
| Nguyễn Xuân Hải | 585.478 | Điều hành |  |
| Cao Xuân Vinh | 302.259 | Điều hành |  |
| Trần Thị Hồng Thái | 144.257 | Điều hành |  |
| Phạm Hoàng Việt | 966.582 | Không điều hành |  |

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không.

- Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các cuộc họp của HĐQT

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số nghị quyết** | **Ngày** | **Nội dung** |
| 1 | 02/NQHĐQT2014 |  | - Thông qua Báo cáo tài chính năm 2013.  - Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. |
| 2 | 03/NQHĐQT2014 | 23/07/2014 | - Thông qua Báo cáo tài chính quí II và Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014.  -Thông qua việc đầu tư 02 xe tải Huyndai và cải tạo máy Kéo sợi Đài loan.  - Thông qua Kế hoạch SXKD 6 tháng cuối năm 2014. |
|  |  |  |  |
| 3 | 04/NQHĐQT2012 | 23/10/2014 | - Thông qua Báo cáo tài chính quí III và 9 tháng đầu năm 2014.  - Thông qua Kế hoạch SXKD quí IV và các chỉ tiêu xây dựng kế hoạch năm 2014.  - Thông qua Biên chế tổ chức công ty áp dụng cho năm 2015. |

- Ban Kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

|  |  |
| --- | --- |
| **TV Ban kiểm soát** | **CP có quyền biểu quyết** |
| Tạ Quang Mạnh |  |
| Nguyễn Ngọc Anh | 6.300 |
| Nguyễn Thị Thanh Hảo | 1.660 |

Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh được Đại hội đồng cổ đông bầu ra, bao gồm 3 thành viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm; Ban kiểm soát hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty và Pháp luật nhà nước. Trong năm 2014 Ban kiểm soát thực thi những hoạt động chủ yếu sau:

Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và nghị quyết đại hội đồng cổ đông khi Hội đồng quản trị và Ban điều hành thực thi các nhiệm vụ.

Định kỳ kiểm tra, giám sát Báo cáo tài chính hàng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp lý, chính xác của các số liệu tài chính;

Xem xét các Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành và Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư XDCB do Ban điều hành báo cáo hàng quý, năm;

- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

|  |  |
| --- | --- |
| **TV HĐQT** | **Phụ cấp** |
| Phan Trí Nghĩa | 67.471.488 |
| Nguyễn Xuân Hải | 50.603.616 |
| Cao Xuân Vinh | 50.603.616 |
| Trần Thị Hồng Thái | 50.603.616 |
| Phạm Hoàng Việt | 50.603.616 |

|  |  |
| --- | --- |
| **TV Ban kiểm soát** | **Phụ cấp** |
| Tạ Quang Mạnh | 49.744.800 |
| Nguyễn Ngọc Anh | 37.308.600 |
| Nguyễn Thanh Hảo | 37.308.600 |

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không

*\*,* Báo cáo tài chính

*- Ý kiến kiểm toán*

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh, được lập ngày 09 tháng 02 năm 2015, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Bảng cân đối kế toán**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND |
|  |  |  |  |  |  |
| **TÀI SẢN** | | | **Mã số** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A -** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** |  | **100** | **206,805,197,782** | **241,803,415,340** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | | **110** | **1,244,614,094** | **4,685,625,679** |
| 1. | Tiền |  | 111 | 1,244,614,094 | 4,685,625,679 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền |  | 112 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **120** | **-** | **-** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn |  | 121 | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | 129 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **130** | **144,719,957,296** | **154,131,245,853** |
| 1. | Phải thu khách hàng |  | 131 | 141,447,866,827 | 154,206,718,950 |
| 2. | Trả trước cho người bán |  | 132 | 4,696,322,000 | 513,114,378 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn |  | 133 | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 134 | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác |  | 135 | 20,642,283 | 21,407,025 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | 139 | (1,444,873,814) | (609,994,500) |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** |  | **140** | **59,014,906,071** | **79,465,605,266** |
| 1. | Hàng tồn kho |  | 141 | 59,014,906,071 | 79,465,605,266 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | 149 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** |  | **150** | **1,825,720,321** | **3,520,938,542** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn |  | 151 | - | - |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 152 | - | 2,675,272,689 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 154 | - | - |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | 157 | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác |  | 158 | 1,825,720,321 | 845,665,853 |
| **TÀI SẢN** | | | **Mã số** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **B -** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** |  | **200** | **53,311,072,193** | **61,043,368,622** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | | **210** | **-** | **-** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | | 211 | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | | 212 | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ |  | 213 | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác |  | 218 | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | 219 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Tài sản cố định** |  | **220** | **49,095,146,795** | **57,570,417,373** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình |  | 221 | 47,438,569,994 | 57,570,417,373 |
|  | *Nguyên giá* |  | *222* | *126,062,277,564* | *122,137,467,918* |
|  | *Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *223* | *(78,623,707,570)* | *(64,567,050,545)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | | 224 | - | - |
|  | *Nguyên giá* |  | *225* | *-* | *-* |
|  | *Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *226* | *-* | *-* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình |  | 227 | - | - |
|  | *Nguyên giá* |  | *228* | *-* | *-* |
|  | *Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *229* | *-* | *-* |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 230 | 1,656,576,801 | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** |  | **240** | **-** | **-** |
|  | Nguyên giá |  | 241 | - | - |
|  | Giá trị hao mòn lũy kế |  | 242 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **250** | **-** | **-** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con |  | 251 | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 252 | - | - |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác |  | 258 | - | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | 259 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** |  | **260** | **4,215,925,398** | **3,472,951,249** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn |  | 261 | 4,215,925,398 | 3,472,951,249 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 262 | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác |  | 268 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **270** | **260,116,269,975** | **302,846,783,962** |
| **NGUỒN VỐN** | | | **Mã số** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A -** | **NỢ PHẢI TRẢ** |  | **300** | **173,078,557,603** | **220,418,936,258** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** |  | **310** | **166,593,081,165** | **210,133,459,820** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn |  | 311 | 84,649,014,345 | 121,132,448,338 |
| 2. | Phải trả người bán |  | 312 | 55,175,008,236 | 63,149,227,258 |
| 3. | Người mua trả tiền trước |  | 313 | 73,000,000 | 85,000,000 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 314 | 4,892,109,317 | 6,061,564,050 |
| 5. | Phải trả người lao động |  | 315 | 10,040,947,530 | 7,778,301,547 |
| 6. | Chi phí phải trả |  | 316 | 3,118,122,103 | 2,805,274,221 |
| 7. | Phải trả nội bộ |  | 317 | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | 318 | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 319 | 1,214,445,384 | 963,640,446 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn |  | 320 | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi |  | 323 | 7,430,434,250 | 8,158,003,960 |
| 12. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | 327 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nợ dài hạn** |  | **330** | **6,485,476,438** | **10,285,476,438** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán |  | 331 | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ |  | 332 | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác |  | 333 | - | - |
| 4. | Vay và nợ dài hạn |  | 334 | 6,485,476,438 | 10,285,476,438 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | 335 | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 336 | - | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn |  | 337 | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện |  | 338 | - | - |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 339 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **B -** | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **400** | **87,037,712,372** | **82,427,847,704** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** |  | **410** | **87,037,712,372** | **82,427,847,704** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | 411 | 29,999,890,000 | 29,999,890,000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần |  | 412 | 1,449,994,545 | 1,449,994,545 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu |  | 413 | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ |  | 414 | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 415 | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |  | 416 | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển |  | 417 | 26,632,315,369 | 21,221,939,276 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính |  | 418 | 7,499,972,500 | 7,499,972,500 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 419 | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 420 | 21,455,539,958 | 22,256,051,383 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 421 | - | - |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | 422 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | **430** | **-** | **-** |
| 1. | Nguồn kinh phí |  | 432 | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | | 433 | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **440** | **260,116,269,975** | **302,846,783,962** |
| **CHỈ TIÊU** | | |  | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| 1. | Tài sản thuê ngoài |  |  | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | |  | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | |  | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý |  |  | 491,467,370 | 491,467,370 |
| 5. | Ngoại tệ các loại: |  |  |  |  |
|  | Dollar Mỹ (USD) |  |  | 401.56 | 4,553.08 |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  |  | - | - |

**Báo cáo kết quả hoạt động SXKD**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  | Đơn vị tính: VND |
|  |  |  |  |  |  |  |
| CHỈ TIÊU | | | Mã số | Năm nay |  | Năm trước |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 01 | 609,524,874,572 |  | 653,205,403,062 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | - |  | 26,832,727 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10 | 609,524,874,572 |  | 653,178,570,335 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 4. | Giá vốn hàng bán |  | 11 | 537,911,482,668 |  | 577,841,128,244 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20 | 71,613,391,904 |  | 75,337,442,091 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | | 21 | 96,913,250 |  | 297,503,608 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 7. | Chi phí tài chính |  | 22 | 12,821,673,427 |  | 14,022,644,405 |
|  | Trong đó: chi phí lãi vay |  | 23 | 12,146,893,544 |  | 12,226,526,542 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 8. | Chi phí bán hàng |  | 24 | 20,356,792,619 |  | 19,941,180,155 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 25 | 10,666,842,060 |  | 10,938,007,531 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 30 | 27,864,997,048 |  | 30,733,113,608 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 11. | Thu nhập khác |  | 31 | 295,473,181 |  | 44,011,990 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 12. | Chi phí khác |  | 32 | 491,935,047 |  | 580,057,192 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 13. | Lợi nhuận khác |  | 40 | (196,461,866) |  | (536,045,202) |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 50 | 27,668,535,182 |  | 30,197,068,406 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | 51 | 6,212,995,224 |  | 7,941,017,023 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 52 | - |  | - |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 60 | 21,455,539,958 |  | 22,256,051,383 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu |  | 70 | 7,152 |  | 7,419 |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | Đơn vị tính: VND |
|  |  |  |  |  |
|  |  | **Mã số** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| ***Lợi nhuận trước thuế*** |  | ***01*** | ***27,668,535,182*** | ***30,197,068,406*** |
| ***Điều chỉnh cho các khoản:*** |  |  |  |  |
| Khấu hao tài sản cố định |  | 02 | 15,152,159,668 | 13,616,306,065 |
| Các khoản dự phòng |  | 03 | 834,879,314 | 251,168,000 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | 04 | (20,827,800) | (19,241,462) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư |  | 05 | (151,424,001) | 578,100,000 |
| Chi phí lãi vay |  | 06 | 12,146,893,544 | 12,226,526,542 |
| ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh*** | |  |  |  |
| ***trước thay đổi vốn lưu động*** |  | ***08*** | ***55,630,215,907*** | ***56,849,927,551*** |
| Tăng, giảm các khoản phải thu |  | 09 | 11,397,690,264 | (13,600,038,845) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho |  | 10 | 20,450,699,195 | (37,715,117,173) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả |  | 11 | (4,086,698,859) | 11,496,385,800 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước |  | 12 | (742,974,149) | 156,555,516 |
| Tiền lãi vay đã trả |  | 13 | (12,196,227,051) | (12,233,113,618) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | 14 | (8,385,510,010) | (5,950,970,338) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 15 | 3,698,884,273 | 6,131,118,500 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 16 | (7,398,247,073) | (6,865,359,300) |
|  |  |  |  |  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***20*** | ***58,367,832,497*** | ***(1,730,611,907)*** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và | |  |  |  |
| các tài sản dài hạn khác |  | 21 | (6,814,283,270) | (25,851,222,263) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và | |  |  |  |
| các tài sản dài hạn khác |  | 22 | 288,818,181 | 16,500,000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của | |  |  |  |
| đơn vị khác |  | 23 | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của | |  |  |  |
| đơn vị khác |  | 24 | - | - |
|  |  | **Mã số** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  | |  |  |  |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 27 | - | - |
|  |  |  |  |  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***30*** | ***(6,525,465,089)*** | ***(25,834,722,263)*** |
| **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của | |  |  |  |
| chủ sở hữu |  | 31 | - | - |
| Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại | |  |  |  |
| cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | 32 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 33 | 489,365,987,888 | 529,770,530,086 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay |  | 34 | (529,649,421,881) | (496,855,901,687) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính |  | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 36 | (14,999,945,000) | (7,499,972,500) |
|  |  |  |  |  |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***40*** | ***(55,283,378,993)*** | ***25,414,655,899*** |
|  |  |  |  |  |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | | **50** | **(3,441,011,585)** | **(2,150,678,271)** |
|  |  |  |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | | **60** | **4,685,625,679** | **6,836,303,950** |
|  |  |  |  |  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 61 | - | - |
|  |  |  |  |  |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | | **70** | **1,244,614,094** | **4,685,625,679** |

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**
2. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
3. **Lĩnh vực kinh doanh** :Sản xuất.
4. **Ngành nghề kinh doanh** :
   * + - In bao bì;
       - Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
       - Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
5. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 494 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 405 nhân viên).

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
2. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   * 1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

* + 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

* Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
* Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

* + 1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

1. **Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

1. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

1. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

1. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Loại tài sản cố định | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 4 |
| Tài sản cố định khác | 3 |

1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh lắp đặt và sửa chữa máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

1. **Chi phí trả trước dài hạn**

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

1. **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

1. **Trợ cấp thôi việc**

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

1. **Nguồn vốn kinh doanh**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

1. **Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

1. **Trích lập các quỹ**

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

1. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

1. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2013 : 21.085 VND/USD

31/12/2014 : 21.380 VND/USD

1. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

1. **Tài sản tài chính**

***Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty là các khoản phải thu.

*Các khoản phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

1. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

1. **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

* Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
* Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

1. **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

1. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
   1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền mặt | 714.945.245 |  | 223.196.112 |
| Tiền gửi ngân hàng | 529.668.849 |  | 4.462.429.567 |
| **Cộng** | **1.244.614.094** |  | **4.685.625.679** |

* 1. **Phải thu khách hàng**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thương mại Hoàng Phát | 54.172.934.624 |  | 67.201.168.674 |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Miền Trung | 25.807.736.202 |  | 22.080.247.008 |
| Công ty Xi măng CHINFON | 19.113.521.944 |  | 15.320.337.240 |
| Công ty Xi măng Nghi Sơn | 6.365.338.650 |  | 7.365.600.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình | 5.105.320.800 |  | 5.663.992.200 |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 4.067.415.000 |  | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng | 3.478.560.000 |  | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ MOICO | 3.125.430.000 |  | - |
| Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn | 2.289.860.500 |  | - |
| Công ty TNHH Thức ăn chăn nuôi GOLDENSTAR | 2.187.038.260 |  | 322.048.375 |
| Các đối tượng khác | 15.734.710.847 |  | 36.253.325.453 |
| **Cộng** | **141.447.866.827** |  | **154.206.718.950** |

* 1. **Trả trước cho người bán**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | 4.550.000.000 |  | - |
| Công ty TNHH Vũ Hưng | 143.322.000 |  | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Đăng Hưng | - |  | 227.352.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Dương Thịnh | - |  | 76.999.878 |
| Các đối tương khác | 3.000.000 |  | 208.762.500 |
| **Cộng** | **4.696.322.000** |  | **513.114.378** |

* 1. **Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | (1.444.873.814) |  | (609.994.500) |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm* | *(587.738.814)* |  | *-* |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm* | *-* |  | *(10.000.000)* |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm* | *-* |  | *(599.994.500)* |
| * *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm* | *(857.135.000)* |  | *-* |
| Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | - |  | - |
| **Cộng** | **(1.444.873.814)** |  | **(609.994.500)** |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 609.994.500 |  | 591.296.500 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 834.879.314 |  | 251.168.000 |
| Giảm do xóa nợ | - |  | (232.470.000) |
| **Số cuối năm** | **1.444.873.814** |  | **609.994.500** |

* 1. **Hàng tồn kho**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hàng mua đang đi trên đường | - |  | 12.208.873.680 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 25.097.534.525 |  | 41.955.192.656 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.480.306.539 |  | 1.104.302.162 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 21.576.862.954 |  | 15.372.043.633 |
| Thành phẩm | 10.860.202.053 |  | 8.825.193.135 |
| **Cộng** | **59.014.906.071** |  | **79.465.605.266** |

* 1. **Tài sản ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tạm ứng | 114.856.721 |  | 260.865.053 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.710.863.600 |  | 584.800.800 |
| **Cộng** | **1.825.720.321** |  | **845.665.853** |

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  | **Nhà cửa, vật kiến trúc** |  | **Máy móc và thiết bị** |  | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** |  | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** |  | **Tài sản cố định khác** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 30.016.304.477 |  | 86.193.844.152 |  | 5.488.682.089 |  | 388.347.200 |  | 50.290.000 |  | 122.137.467.918 |
| Tăng trong năm do mua sắm mới | - |  | 3.153.161.014 |  | 1.950.000.000 |  | 54.545.455 |  | - |  | 5.157.706.469 |
| Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán | - |  | (471.944.444) |  | (760.952.379) |  | - |  | - |  | (1.232.896.823) |
| **Số cuối năm** | **30.016.304.477** |  | **92.028.221.736** |  | **8.627.729.710** |  | **497.438.110** |  | **50.290.000** |  | **126.062.277.564** |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 3.350.743.816 |  | 39.379.562.239 |  | 943.584.255 |  | 312.756.372 |  | 50.290.000 |  | 44.036.936.682 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 8.998.803.149 |  | 52.537.576.039 |  | 2.690.477.760 |  | 305.269.986 |  | 34.923.611 |  | 64.567.050.545 |
| Tăng do khấu hao trong năm | 3.436.550.704 |  | 10.794.413.062 |  | 859.725.301 |  | 46.104.212 |  | 15.366.389 |  | 15.152.159.668 |
| Giảm trong năm do thanh lý, nhượng bán | - |  | (471.944.444) |  | (623.558.199) |  | - |  | - |  | (1.095.502.643) |
| **Số cuối năm** | **12.435.353.853** |  | **62.860.044.657** |  | **2.926.644.862** |  | **351.374.198** |  | **50.290.000** |  | **78.623.707.570** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm | 21.017.501.328 |  | 33.656.268.113 |  | 2.798.204.329 |  | 83.077.214 |  | 15.366.389 |  | 57.570.417.373 |
| **Số cuối năm** | **17.580.950.624** |  | **29.168.177.079** |  | **5.701.084.848** |  | **146.063.912** |  | **-** |  | **47.438.569.994** |
| *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tạm thời chưa sử dụng | - |  | - |  | - |  | - |  | - |  | - |
| Đang chờ thanh lý | - |  | 791.733.244 |  | - |  | - |  | - |  | 791.733.244 |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 76.321.458.448VND và 34.812.603.489 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh.

* 1. **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | **Số đầu năm** |  | **Chi phí phát sinh trong năm** |  | **Kết chuyển vào TSCĐ trong năm** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mua sắm TSCĐ | - |  | 2.578.362.175 |  | (921.785.374) |  | 1.656.576.801 |
| XDCB dở dang | - |  | - |  | - |  | - |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | - |  | - |  | - |  | - |
| **Cộng** | **-** |  | **2.578.362.175** |  | **(921.785.374)** |  | **1.656.576.801** |

* 1. **Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số đầu năm** |  | **Tăng trong năm** |  | **Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm** |  | **Số cuối năm** |
| Chi phí thuê đất | 3.472.951.249 |  | - |  | (109.961.518) |  | 3.362.989.731 |
| Chi phí sửa chữa | - |  | 890.003.000 |  | (37.067.333) |  | 852.935.667 |
| **Cộng** | **3.472.951.249** |  | **890.003.000** |  | **(147.028.851)** |  | **4.215.925.398** |

* 1. **Vay và nợ ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 57.057.014.345 |  | 75.070.448.338 |
| *-   Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh* | *28.300.395.659* |  | *59.101.527.050* |
| *-   Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An* | *28.756.618.686* |  | *15.968.921.288* |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 23.792.000.000 |  | 43.212.000.000 |
| *- Vay Bà Hoàng Thi An* | *5.000.000.000* |  | *-* |
| *- Vay Bà Văn Thi Lan* | *5.000.000.000* |  | *4.000.000.000* |
| *- Vay Bà Trần Thị Quế Lâm* | *2.000.000.000* |  | *200.000.000* |
| *- Vay Bà Trần Thị Thúy An* | *4.100.000.000* |  | *300.000.000* |
| *- Vay Bà Phạm Thị Nguyệt* | *2.000.000.000* |  | *-* |
| *- Vay Bà Nguyễn Thị Hồng Nhạn* | *1.600.000.000* |  | *1.600.000.000* |
| *- Vay Ông Nguyễn Thanh Hùng* | *100.000.000* |  | *-* |
| *- Vay Ông Lê Xuân Thọ* | *1.050.000.000* |  | *1.050.000.000* |
| *- Vay Ông Nguyễn Ngọc Hải* |  |  | *8.000.000.000* |
| *- Vay Bà Nguyễn Thị Kim Liên* |  |  | *7.000.000.000* |
| *- Vay Bà Trần Thị Châu* |  |  | *6.000.000.000* |
| *- Vay Bà Trương Thị Thuận* |  |  | *5.000.000.000* |
| *- Vay các đối tượng khác* | *2.942.000.000* |  | *10.062.000.000* |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.800.000.000 |  | 2.850.000.000 |
| **Cộng** | **84.649.014.345** |  | **121.132.448.338** |

***Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ***

|  | **Số đầu năm** |  | **Số tiền vay phát sinh trong năm** |  | **Số kết chuyển** |  | **Số tiền vay đã trả trong năm** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 75.070.448.338 |  | 457.585.987.888 |  |  |  | (475.599.421.881) |  | 57.057.014.345 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 43.212.000.000 |  | 31.780.000.000 |  |  |  | (51.200.000.000) |  | 23.792.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 2.850.000.000 |  | - |  | 3.800.000.000 |  | (2.850.000.000) |  | 3.800.000.000 |
| **Cộng** | **121.132.448.338** |  | **489.365.987.888** |  | **3.800.000.000** |  | **(529.649.421.881)** |  | **84.649.014.345** |

* 1. **Phải trả người bán**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần Giấy Hoàng Văn Thụ | 17.533.290.217 |  | 20.609.832.240 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thành Đô | 6.466.262.285 |  | 8.333.105.990 |
| YESCHEM CO.,LTD | 6.361.405.200 |  | - |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung | 4.412.167.480 |  | 4.183.897.910 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Hoa Sen | 2.745.393.750 |  | - |
| Công ty TNHH Giấy và Bao bì Phú Cường | 2.649.790.760 |  | 1.702.530.770 |
| Công ty Cổ phần Nhựa OPEC | 1.869.567.500 |  | 3.814.800.000 |
| Công ty Cổ phần Bao bì VLC | 1.724.514.000 |  | - |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Bình Minh | 1.602.609.455 |  | 1.184.641.599 |
| Công ty TNHH Lộc Dung | 1.054.678.593 |  | 1.322.488.570 |
| Chi nhánh Công ty TNHH SAKATA INX Việt Nam tại Bắc Ninh | 1.010.747.000 |  | - |
| GS GLOBAL CORP - Hàn Quốc | - |  | 4.951.917.675 |
| Công ty TNHH Một thành viên Huy Gia Minh | - |  | 3.730.000.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa và Hóa chất Tân Trung Dũng | - |  | 1.217.122.347 |
| Các đối tượng khác | 7.744.581.996 |  | 12.098.890.157 |
| **Cộng** | **55.175.008.236** |  | **63.149.227.258** |

* 1. **Người mua trả tiền trước**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Công ty TNHH XNK & DVTM Việt Nam | - |  | 5.000.000 |
| Tổng Công ty Đầu tư xây dựng và Thương mại Anh Phát | - |  | 80.000.000 |
| Nhà máy Tính bột sắn INTIMEX | 73.000.000 |  | - |
| **Cộng** | **73.000.000** |  | **85.000.000** |

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | **Số đầu năm** | |  | **Số phải nộp trong năm** |  | **Số đã nộp trong năm** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | | - |  | 10.067.639.309 |  | (9.043.303.085) |  | 1.024.336.224 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | - |  | 18.268.615.452 |  | (18.268.615.452) |  | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | |  | 1.352.192.763 |  | (1.352.192.763) |  | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 6.009.346.800 |  | 6.212.995.224 |  | (8.385.510.010) |  | 3.836.832.014 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 52.217.250 | |  | 367.706.887 |  | (388.983.058) |  | 30.941.079 |
| Các loại thuế khác | - | |  | 4.000.000 |  | (4.000.000) |  | - |
| **Cộng** | **6.061.564.050** | |  | **36.273.149.635** |  | **(37.442.604.368)** |  | **4.892.109.317** |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Hàng xuất khẩu | 0% |
| Hàng bán trong nước | 10% |

*Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 27.668.535.182 |  | 30.197.068.406 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 284.002.964 |  | 640.318.794 |
| * Các khoản điều chỉnh tăng | 284.002.964 |  | 640.318.794 |
| *Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành* | *118.075.104* |  | *162.650.250* |
| *Chi phí khấu hao phương tiện vận tải có nguyên giá lớn hơn 1,6 tỷ* | *44.000.000* |  | *44.000.000* |
| *Chi phí không hợp lệ* | *121.927.860* |  | *433.668.544* |
| * Các khoản điều chỉnh giảm | *-* |  | *-* |
| Thu nhập chịu thuế | 27.952.538.146 |  | 30.837.387.200 |
| Thu nhập tính thuế | 27.952.538.146 |  | 30.837.387.200 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 22% |  | 25% |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm*** | **-** |  | **-** |
| ***Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp*** | ***6.149.558.392*** |  | ***7.709.346.800*** |
| ***Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước*** | ***63.436.832*** |  | ***231.670.223*** |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **6.212.995.224** |  | **7.941.017.023** |

*Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

* 1. **Chi phí phải trả**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương phép phải trả | 1.658.814.656 |  | 1.578.096.071 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 95.354.949 |  | 144.688.456 |
| Trích trước tiền vận chuyển | 1.363.952.498 |  | 1.082.489.694 |
| **Cộng** | **3.118.122.103** |  | **2.805.274.221** |

* 1. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Kinh phí công đoàn | 199.551.914 |  | 162.346.919 |
| Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 80.582.670 |  | 264.372.300 |
| Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập | 934.310.800 |  | 536.921.227 |
| **Cộng** | **1.214.445.384** |  | **963.640.446** |

* 1. **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|  | **Số đầu năm** | |  | **Tăng do trích lập từ lợi nhuận** |  | **Chi quỹ trong năm** |  | **Số cuối năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Quỹ khen thưởng | 2.304.768.537 | |  | 441.637.226 |  | (2.273.300.000) |  | 473.105.763 |
| Quỹ phúc lợi | 5.853.235.423 | |  | 1.104.093.064 |  | - |  | 6.957.328.487 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | | - |  | 300.000.000 |  | (300.000.000) |  | - |
| **Cộng** | **8.158.003.960** | |  | **1.845.730.290** |  | **(2.573.300.000)** |  | **7.430.434.250** |

* 1. **Vay và nợ dài hạn**

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh để “Đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất bao Jumbo và Manh thương phẩm” với lãi suất 13%/năm, thời hạn vay 39 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Số tiền vay được hoàn trả hàng quí, thanh toán lần đầu vào ngày 25 tháng 5 năm 2014. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 10.285.476.438 |  | | 705.628.500 | |
| Số tiền vay phát sinh | - |  | | 13.135.476.438 | |
| Số tiền vay đã trả | - |  | | (699.185.200) | |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả | (3.800.000.000) |  | | (2.850.000.000) | |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - |  | | (6.443.300) | |
| **Số cuối năm** | **6.485.476.438** |  | | **10.285.476.438** | |

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** |  | **Thặng dư vốn  cổ phần** |  | **Quỹ đầu tư  phát triển** |  | **Quỹ dự phòng  tài chính** |  | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** |  | **Cộng** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số đầu năm trước | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | 11.825.295.077 |  | 6.237.755.120 |  | 20.526.656.362 |  | 70.039.591.104 |
| Lợi nhuận trong năm | - |  | - |  | - |  | - |  | 22.256.051.383 |  | 22.256.051.383 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - |  | - |  | 9.396.644.199 |  | 1.262.217.380 |  | (13.026.683.862) |  | (2.367.822.283) |
| Chia cổ tức năm trước | - |  | - |  | - |  | - |  | (7.499.972.500) |  | (7.499.972.500) |
| **Số dư cuối năm trước** | **29.999.890.000** |  | **1.449.994.545** |  | **21.221.939.276** |  | **7.499.972.500** |  | **22.256.051.383** |  | **82.427.847.704** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu năm nay | 29.999.890.000 |  | 1.449.994.545 |  | 21.221.939.276 |  | 7.499.972.500 |  | 22.256.051.383 |  | 82.427.847.704 |
| Lợi nhuận trong năm | - |  | - |  | - |  | - |  | 21.455.539.958 |  | 21.455.539.958 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - |  | - |  | 5.410.376.093 |  | - |  | (7.256.106.383) |  | (1.845.730.290) |
| Chia cổ tức năm trước | - |  | - |  | - |  | - |  | (14.999.945.000) |  | (14.999.945.000) |
| **Số dư cuối năm nay** | **29.999.890.000** |  | **1.449.994.545** |  | **26.632.315.369** |  | **7.499.972.500** |  | **21.455.539.958** |  | **87.037.712.372** |

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế | 15.287.730.000 |  | 15.287.730.000 |
| Các cổ đông khác | 14.712.160.000 |  | 14.712.160.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1.449.994.545 |  | 1.449.994.545 |
| **Cộng** | **31.449.884.545** |  | **31.449.884.545** |

***Cổ tức***

Cổ tức đã chi trả như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Trả cổ tức năm trước | 14.999.945.000 |  | 7.499.972.500 |
| Tạm ứng cổ tức | - |  | - |
| **Cộng** | **14.999.945.000** |  | **7.499.972.500** |

***Cổ phiếu***

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *2.999.989* |  | *2.999.989* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | - |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *-* |  | *-* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| * *Cổ phiếu phổ thông* | *2.999.989* |  | *2.999.989* |
| * *Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND.

* 1. **Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Số đầu năm | 491.467.370 |  | 258.997.370 |
| Nợ khó đòi đã xử lý |  |  | 232.470.000 |
| Nợ khó đòi đã được thu hồi được | - |  | - |
| **Số cuối năm** | **491.467.370** |  | **491.467.370** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
   1. **Doanh thu**

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng doanh thu | 609.524.874.572 |  | 653.205.403.062 |
| * *Doanh thu bán hàng hóa* | *25.684.005.217* |  | *21.790.174.519* |
| * *Doanh thu bán thành phẩm* | *583.840.869.355* |  | *631.415.228.543* |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | - |  | (26.832.727) |
| * *Giảm giá hàng bán* | *-* |  | *(22.832.727)* |
| * *Hàng bán bị trả lại* | *-* |  | *(4.000.000)* |
| **Doanh thu thuần** | **609.524.874.572** |  | **653.178.570.335** |
| *Trong đó:* | *-* |  | *-* |
| * *Doanh thu thuần bán hàng hóa* | *25.684.005.217* |  | *21.790.174.519* |
| * *Doanh thu thuần bán thành phẩm* | *583.840.869.355* |  | *631.388.395.816* |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 25.399.947.944 |  | 21.980.794.542 |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp (i) | 512.511.534.724 |  | 555.860.333.702 |
| **Cộng** | **537.911.482.668** |  | **577.841.128.244** |

(i) Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp | 447.416.105.136 |  | 487.923.250.463 |
| Chi nhân công trực tiếp | 30.503.436.689 |  | 28.460.671.171 |
| Chi phí sản xuất chung | 42.831.821.138 |  | 44.135.189.192 |
| Tổng chi phí sản xuất | 520.751.362.963 |  | 560.519.110.826 |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | (6.204.819.321) |  | (2.118.111.472) |
| Tổng giá thành sản xuất | 514.546.543.642 |  | 558.400.999.354 |
| Chênh lệch tồn kho thành phẩm | (2.035.008.918) |  | (2.540.665.652) |
| **Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp** | **512.511.534.724** |  | **555.860.333.702** |

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 38.396.549 |  | 297.503.608 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 37.688.901 |  | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 20.827.800 |  | - |
| **Cộng** | **96.913.250** |  | **297.503.608** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí lãi vay | 12.146.893.544 |  | 12.226.526.542 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 674.779.883 |  | 1.201.517.863 |
| Lỗ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn | - |  | 594.600.000 |
| **Cộng** | **12.821.673.427** |  | **14.022.644.405** |

* 1. **Chi phí bán hàng**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên | 690.258.754 |  | 686.458.107 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.846.855.555 |  | 2.219.425.138 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 7.200.000 |  | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 544.614.187 |  | 378.201.152 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.265.943.583 |  | 15.614.793.769 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.001.920.540 |  | 1.042.301.989 |
| **Cộng** | **20.356.792.619** |  | **19.941.180.155** |

* 1. **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.725.580.201 |  | 6.260.512.922 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 372.842.948 |  | 462.122.981 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 204.690.441 |  | 235.485.407 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 457.787.146 |  | 505.685.126 |
| Thuế, phí và lệ phí | 476.190.681 |  | 311.977.803 |
| Chi phí dự phòng | 834.879.314 |  | 251.168.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.131.148.195 |  | 1.397.532.645 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.463.723.134 |  | 1.513.522.647 |
| **Cộng** | **10.666.842.060** |  | **10.938.007.531** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Thu nhập do thanh lý TSCĐ | 288.818.181 |  | 16.500.000 |
| Giảm trừ công nợ do chất lượng hạt phụ gia | 6.600.000 |  | 15.830.000 |
| Thu nhập khác | 55.000 |  | 11.681.990 |
| **Cộng** | **295.473.181** |  | **44.011.990** |

* 1. **Chi phí khác**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán | 137.394.180 |  | - |
| Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất | 170.095.166 |  | 163.625.530 |
| Thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ | 33.920.036 |  | - |
| Tiền truy thu thuế TNCN, thuế GTGT | 25.882.805 |  | 224.332.976 |
| Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt xử lý thuế | 84.232.860 |  | 164.025.568 |
| Chi phí khác | 40.410.000 |  | 28.073.118 |
| **Cộng** | **491.935.047** |  | **580.057.192** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.455.539.958 |  | 22.256.051.383 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - |  | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 21.455.539.958 |  | 22.256.051.383 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 2.999.989 |  | 2.999.989 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **7.152** |  | **7.419** |

* 1. **Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 458.049.412.268 |  | 490.840.283.989 |
| Chi phí nhân công | 44.996.813.349 |  | 35.407.642.200 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 15.152.159.668 |  | 13.616.306.065 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.744.994.767 |  | 32.242.249.149 |
| Chi phí khác | 14.831.617.590 |  | 19.291.817.109 |
| **Cộng** | **551.774.997.642** |  | **591.398.298.512** |

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
2. **Giao dịch với các bên liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| Hội đồng quản trị | 54.673.920 |  | - |
| Ban giám đốc | 1.050.000.000 |  | 1.050.000.000 |
| **Cộng nợ phải trả** | **1.104.673.920** |  | **1.050.000.000** |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương | 740.229.638 |  | 772.143.120 |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 394.247.952 |  | 542.215.800 |
| **Cộng** | **1.134.477.590** |  | **1.314.358.920** |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
| --- | --- |
| Tổng Công ty Hợp tác kinh tế | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn | Công ty con của Tổng công ty Hợp tác kinh tế |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco | Công ty con của Tổng công ty Hợp tác kinh tế |

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Tổng Công ty Hợp tác kinh tế*** |  |  |  |
| Mua sắm tài sản cố định | 1.950.000.000 |  | - |
| Thuế GTGT tương ứng | 195.000.000 |  | - |
| Trả cổ tức trong năm | 7.643.865.000 |  | 3.821.932.500 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Tổng Công ty Hợp tác kinh tế*** |  |  |  |
| Ứng trước tiền mua oto | 4.550.000.000 |  | - |
|  |  |  |  |
| **Cộng nợ phải thu** | **4.550.000.000** |  | **-** |

1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

***Khu vực địa lý***

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

|  | **Khu vực trong nước** | | | | |  | **Khu vực nước ngoài** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** |  | | | | |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 599.880.019.166 | | | | |  | 9.644.855.406 |  | 609.524.874.572 |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***599.880.019.166*** | | | | |  | ***9.644.855.406*** |  | ***609.524.874.572*** |
|  |  | | | | |  |  |  |  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 70.895.590.279 | | | | |  | 717.801.625 |  | 71.613.391.904 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận |  | | | | |  |  |  | (31.023.634.679) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |  | | | | |  |  |  | 40.589.757.225 |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  | | | | |  |  |  | 96.913.250 |
| Chi phí tài chính |  | | | | |  |  |  | (12.821.673.427) |
| Thu nhập khác |  | | | | |  |  |  | 295.473.181 |
| Chi phí khác |  | | | | |  |  |  | (491.935.047) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | |  | |  |  |  | (6.212.995.224) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | |  | | | |  |  |  | ***21.455.539.958*** |
|  |  | | | | |  |  |  |  |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***6.706.457.028*** | | | | |  | ***107.826.242*** |  | ***6.814.283.270*** |
|  |  | | | | |  |  |  |  |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***15.057.100.841*** | | | | |  | ***242.087.677*** |  | ***15.299.188.518*** |
| **Năm trước** |  | | | | |  |  |  |  |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 624.051.966.663 | | | | |  | 29.126.603.672 |  | 653.178.570.335 |
| ***Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | ***624.051.966.663*** | | | | |  | ***29.126.603.672*** |  | ***653.178.570.335*** |
|  |  | | | | |  |  |  |  |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 74.793.011.290 | | | | |  | 544.430.801 |  | 75.337.442.091 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | |  | | |  |  |  | (30.879.187.686) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |  | | | | |  |  |  | 44.458.254.405 |
| Doanh thu hoạt động tài chính |  | | | | |  |  |  | 297.503.608 |
| Chi phí tài chính |  | | | | |  |  |  | (14.022.644.405) |
| Thu nhập khác |  | | | | |  |  |  | 44.011.990 |
| Chi phí khác |  | | | | |  |  |  | (580.057.192) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | |  |  |  |  | (7.941.017.023) |
| ***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*** | | | | |  |  |  |  | ***22.256.051.383*** |
|  |  | | | | |  |  |  |  |
| ***Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác*** | ***24.698.461.993*** | | | | |  | ***409.160.936*** |  | ***25.107.622.929*** |
|  |  | | | | |  |  |  |  |
| ***Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn*** | ***12.859.552.016*** | | | | |  | ***600.198.533*** |  | ***13.459.750.549*** |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

|  | **Khu vực trong nước** |  | **Khu vực nước ngoài** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 140.002.993.013 |  | - |  | 140.002.993.013 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 106.399.366.606 |  | 1.710.686.260 |  | 108.110.052.866 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 12.003.224.096 |
| ***Tổng tài sản*** |  |  |  |  | ***260.116.269.975*** |
|  |  |  |  |  |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 73.000.000 |  | - |  | 73.000.000 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 156.945.207.669 |  | 2.523.360.983 |  | 159.468.568.652 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 13.536.988.951 |
| ***Tổng nợ phải trả*** |  |  |  |  | ***173.078.557.603*** |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 140.975.083.170 |  | 13.231.635.780 |  | 154.206.718.950 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | 130.925.298.709 |  | 6.110.723.930 |  | 137.036.022.639 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 11.604.042.373 |
| ***Tổng tài sản*** |  |  |  |  | ***302.846.783.962*** |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 85.000.000 |  | - |  | 85.000.000 |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | 196.002.626.175 |  | 9.148.101.627 |  | 205.150.727.802 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |  |  |  |  | 15.183.208.456 |
| ***Tổng nợ phải trả*** |  |  |  |  | ***220.418.936.258*** |

***Lĩnh vực kinh doanh***

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

1. **Quản lý rủi ro tài chính**

***Tổng quan***

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Công ty có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hoàng Phát với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chiếm 38,3% tổng số dư nợ phải thu khách hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chiếm 44%). Các khách hàng khác có số dư dưới 10% tổng số dư nợ phải thu khách hàng nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

*Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|  | **Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá** |  | **Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.244.614.094 |  | - |  | 1.244.614.094 |
| Phải thu khách hàng | 138.641.602.446 |  | 2.806.264.381 |  | 141.447.866.827 |
| Các khoản phải thu khác | 1.710.863.600 |  | - |  | 1.710.863.600 |
| **Cộng** | **141.597.080.140** |  | **2.806.264.381** |  | **144.403.344.521** |
|  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.685.625.679 |  | - |  | 4.685.625.679 |
| Phải thu khách hàng | 153.329.583.950 |  | 877.135.000 |  | 154.206.718.950 |
| Các khoản phải thu khác | 606.207.825 |  | - |  | 606.207.825 |
| **Cộng** | **158.621.417.454** |  | **877.135.000** |  | **159.498.552.454** |

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 84.649.014.345 |  | 6.485.476.438 |  | - |  | 91.134.490.783 |
| Phải trả người bán | 55.175.008.236 |  | - |  | - |  | 55.175.008.236 |
| Các khoản phải trả khác | 2.393.618.247 |  | - |  | - |  | 2.393.618.247 |
| **Cộng** | **142.217.640.828** |  | **6.485.476.438** |  | **-** |  | **148.703.117.266** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 121.132.448.338 |  | 3.800.000.000 |  | 6.485.476.438 |  | 131.417.924.776 |
| Phải trả người bán | 63.149.227.258 |  | - |  | - |  | 63.149.227.258 |
| Các khoản phải trả khác | 1.764.099.377 |  | - |  | - |  | 1.764.099.377 |
| **Cộng** | **186.045.774.973** |  | **3.800.000.000** |  | **6.485.476.438** |  | **196.331.251.411** |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm (USD)** |  | **Số đầu năm (USD)** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 401,56 |  | 4.553,08 |
| Phải thu khách hàng | - |  | 627.537,86 |
| Các khoản phải thu khác | 80.320,00 |  | 27.800,00 |
| Phải trả người bán | (300.340,00) |  | (262.655,00) |
| **Tài sản thuần/Nợ phải trả có gốc ngoại tệ** | **(219.618,44)** |  | **397.235,94** |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 73.248.899VND (năm trước giảm/tăng 125.635.796 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay ngắn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 531.608.632 VND (năm trước giảm/tăng 1.971.268.872 VND).

*Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

***Tài sản tài chính***

|  | **Giá trị ghi sổ** | | | | | | |  |  | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
|  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |  | **Giá gốc** |  | **Dự phòng** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.244.614.094 |  | - |  | 4.685.625.679 |  | - |  | 1.244.614.094 |  | 4.685.625.679 |
| Phải thu khách hàng | 141.447.866.827 |  | (1.444.873.814) |  | 154.206.718.950 |  | (609.994.500) |  | 140.002.993.013 |  | 153.596.724.450 |
| Các khoản phải thu khác | 1.710.863.600 |  | - |  | 606.207.825 |  | - |  | 1.710.863.600 |  | 606.207.825 |
| **Cộng** | **144.403.344.521** |  | **(1.444.873.814)** |  | **159.498.552.454** |  | **(609.994.500)** |  | **142.958.470.707** |  | **158.888.557.954** |

***Nợ phải trả tài chính***

|  | **Giá trị ghi sổ** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| Vay và nợ | 91.134.490.783 |  | 131.417.924.776 |  | 91.134.490.783 |  | 131.417.924.776 |
| Phải trả người bán | 55.175.008.236 |  | 63.149.227.258 |  | 55.175.008.236 |  | 63.149.227.258 |
| Các khoản phải trả khác | 2.393.618.247 |  | 1.764.099.377 |  | 2.393.618.247 |  | 1.764.099.377 |
| **Cộng** | **148.703.117.266** |  | **196.331.251.411** |  | **148.703.117.266** |  | **196.331.251.411** |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

Ngày 03 tháng 03 năm 2014

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Xác nhận**  **của đại diện theo pháp luật của Công ty** |